

Số: *41* /2021/QĐ-UBND

Cà Mau, ngày *01* tháng *12* năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Bổ sung Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 vào Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Cà Mau

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 165/TTr-STC ngày 12 tháng 11 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 vào Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Cà Mau, cụ thể như sau:

1. Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại đô thị: Phụ lục I.
2. Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại nông thôn: Phụ lục II.
3. Hệ số điều chỉnh giá đất khu công nghiệp Khánh An, huyện U Minh: Phụ lục III.
(Chi tiết các Phụ lục I, II, III được ban hành kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 12 năm 2021.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế; Thủ trưởng sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.
3. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị, hộ gia đình, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Các Bộ: TC, XD, TNMT (b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Công Thông tin điện tử Chính phủ;
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- LĐVP UBND tỉnh (vic);
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Báo Cà Mau;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng NN-TN (L);
- Lưu: VT, L28.03.02, TH21/11.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lâm Văn Bi



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

**BỘ SUNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2021 VÀO QUYẾT ĐỊNH SỐ 31/2020/QĐ-UBND NGÀY 22/12/2020
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**


(Ban hành kèm theo Quyết định số 41 /2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

PHỤ LỤC I: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

1. THÀNH PHỐ CÀ MAU

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (K)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường số 1	Ngô Quyền	Hết ranh Bệnh viện điều dưỡng	1,0
2	Đỗ Thừa Luông	Ngô Quyền	Huỳnh Phi Hùng	1,0
3	Huỳnh Tấn Phát	Tạ Uyên	Nguyễn Văn Bảy	1,0
4	Nguyễn Văn Bảy	Nguyễn Trung Thành	Huỳnh Phi Hùng	1,0
5	Nam Cao	Nguyễn Trung Thành	Huỳnh Phi Hùng	1,0
6	Huỳnh Phi Hùng	Nguyễn Văn Bảy	Nam Cao	1,0
7	Phan Đình Giót	Tạ Uyên	Nguyễn Văn Bảy	1,0
8	Đường Tuệ Tĩnh	Đỗ Thừa Luông	Nam Cao	1,0
9	Đường số 12 (Tuệ Tĩnh)	Đỗ Thừa Tự	Nguyễn Văn Bảy	1,0
10	Nguyễn Thị Nho	Nguyễn Trung Thành	Huỳnh Tấn Phát	1,0
11	Đỗ Thừa Tự	Nguyễn Trung Thành	Phan Đình Giót	1,0

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (K)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
12	Võ Văn Tần	Ngô Quyền	Ranh dự án Licogi 9.1	1,0
13	Đường vào trường Phan Bội Châu	Đường số 11 (Khu Tái định cư Hợp phần 3)	Cổng sau Trường Phan Bội Châu	1,0
14	Đường Tô Hiến Thành	Đường 3/2	Khu dự án Hoàng Tâm	1,0
15	Đường Nguyễn Văn Biên	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Văn Bình	1,0
16	Đường Ngô Gia Tự	Huỳnh Ngọc Diệp	Đường 30/4	1,0
17	Đường Ngô Gia Tự	Phạm Ngọc Thạch	Vành đai 2	1,0
18	Đường Danh Thị Tươi	Tôn Đức Thắng	Ngô Gia Tự	1,0
19	Đường Lê Thị Riêng	Trần Hưng Đạo	Bà Triệu	1,0
20	Đường Huyền Trân Công Chúa	Trần Hưng Đạo	Bà Triệu	1,0
21	Đường Âu Cơ	Trần Hưng Đạo	Lạc Long Quân	1,0
22	Đường Âu Cơ	Lạc Long Quân	Hết đường hiện hữu	1,0
23	Đường Đoàn Thị Điểm	Toàn tuyến		1,0
24	Đường vào khu tập thể Mặt hàng mới	Nguyễn Tất Thành	Cầu xi măng	1,0
25	Đường vào khu tập thể Camimex	Đoạn đầu nối đường Lê Hồng Phong	Cuối tuyến	1,0
26	Đường vào Trụ Sở khóm 2, phường 8 (Đường số 1 theo quy hoạch)	Đoạn đầu nối đường Cao Thắng	Trương Phùng Xuân	1,0
27	Đường số 28 (có chiều rộng 10m)	Nguyễn Trung Trực	Đường số 12	1,0
28	Đường số 28 (có chiều rộng 6m)	Đường số 12	Hết đường rộng 6m	1,0
29	Đường số 28 (có chiều rộng 3,5m)	Hết đường rộng 6m	Kênh Rạch Rập	1,0



STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (K)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
30	Đường Dương Thị Cẩm Vân	Phạm Ngọc Thạch	Vành đai 2	1,0
31	Tuyến Kênh Đường Cùi	Mậu Thân	Ranh Phường 1	1,0
32	Tuyến Kênh Thống Nhất	Cầu Thống Nhất	Ranh Nghĩa trang thành phố	1,0
33	Đường Lê Đức Thọ	Quốc Lộ 63	Ranh Công ty Phát triển nhà	1,0
34	Tuyến Kênh Mới	Sông Cũ	Cầu Kênh Thống Nhất	1,0
35	Tuyến Kênh Giồng Kè (bên trái tuyến)	Sông Tắc Thủ	Kênh xáng Bạch Ngưu	1,0
36	Tuyến Kênh Cái Giữa	Trường Tiểu học Lý Tự Trọng	Ngã 4 Ba Kiều	1,0
37	Tuyến Sông Cũ	Giáp ranh dự án Khu D Phường Tân Xuyên	Kênh xáng Phụng Hiệp	1,0
Khu nhà ở xã hội nhóm 4, phường 9 (Giáp ranh Trường Chính trị tỉnh)				
38	Đường N3		Toàn tuyến	1,0
39	Đường N2		Toàn tuyến	1,0
40	Đường D3		Toàn tuyến	1,0
41	Đường D1		Toàn tuyến	1,0
Khu Dân cư Bến Vật liệu, nhóm 6, phường 9				
42	Đường số 2		Toàn tuyến	1,0
43	Đường số 3		Toàn tuyến	1,0
44	Đường số 5		Toàn tuyến	1,0
45	Đường số 6		Toàn tuyến	1,0
Khu Liên kế Phát triển Nhà, đường Vành đai 2, nhóm 6, phường 9				


STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (K)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
46	Đường số 5	Toàn tuyến		1,0
47	Đường số 8	Toàn tuyến		1,0
48	Đường số 11	Toàn tuyến		1,0
49	Đường số 9	Toàn tuyến		1,0
50	Đường số 12	Toàn tuyến		1,0
51	Đường số 13	Toàn tuyến		1,0
52	Đường số 14	Toàn tuyến		1,0
53	Đường số 16	Toàn tuyến		1,0
54	Đường số 17	Toàn tuyến		1,0

2. HUYỆN U MINH




STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (K)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tuyến đường bê tông 4m nội ô Khu dân cư khóm 3	Nhà bà Tiêu Ngọc Ân	Nhà ông Nguyễn Minh Khái	1,0

3. HUYỆN CẢI NƯỚC



STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (K)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Hẻm số 2 nối dài	Đường 2 tháng 9	Hẻm số 3	1,2

4. HUYỆN PHÚ TÂN




STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (K)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường bê tông	Cách đường Lý Văn Lâm 30m	Cách đường Phan Ngọc Hiến 30m (Khóm 1)	1,0
2	Kênh Lô 2 (Chợ cũ)	Cách đường Trần Văn Thời 30m	Kênh Tập Đoàn 34 (Khóm 7)	1,0
3	Đường Phan Ngọc Hiến nối dài	Cầu coi 5	Nhà bà Trần Thị E (Khóm 4)	1,0
4	Đường bê tông	Đầu Cầu Coi 5 (Huỳnh Thị Tươi)	Cách đường Nguyễn Việt Khái 30m (Khóm 3)	1,0
5	Đường bê tông	Cách đường Phan Ngọc Hiến 30m (bờ Tây)	Cách đường Nguyễn Việt Khái 30m (ấp Cái Đôi Vàm)	1,0
6	Đường bê tông	Cách đường Phan Ngọc Hiến 30m (đường bờ Tây Kênh 90)	Rạch Cái Đôi Nhỏ (ấp Cái Đôi Vàm)	1,0

5. HUYỆN ĐẦM DƠI



STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (K)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường Số 6	Dương Thị Cẩm Vân	Nguyễn Tạo nối dài	1,0

6. HUYỆN NĂM CĂN



STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (K)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tuyến lộ thuộc Dự án Khu dân cư nhóm 7	Kim Đồng	Lộ bê tông (Lộ đầu nối giữa đường Hùng Vương và đường Võ Thị Sáu)	1,0


7. HUYỆN NGỌC HIỂN



STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (K)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường 962	Ngã tư Trụ sở khóm 1	Ngã tư Bưu Điện	1,0

PHỤ LỤC II: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. THÀNH PHỐ CÀ MAU



STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (K)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường bê tông rộng 5m (Lia 16)	Đường số 11	Đường số 09	1,0
2	Đường Cà Mau - Hòa Thành	Huỳnh Thúc Kháng	Cổng Hoà Thành	1,0
3	Đường Cà Mau - Hòa Thành	Cổng Hòa Thành	Đường dẫn lên cầu Hòa Trung	1,0
4	Đường Cà Mau - Hòa Thành	Vòng xoay cầu Hòa Trung	Mố cầu Hòa Trung	1,0



2. HUYỆN THỚI BÌNH

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (K)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Xã Trí Lực				
1	Lộ kênh 30 ấp Phù Thờ	Hết ranh Trường THCS Trí Phải Tây	Cầu Kênh 6	1,0
2	Lộ kênh 30 ấp 5	Cầu kênh 8	Cầu kênh 9	1,0
3	Lộ kênh 7	Hết ranh Trạm y tế xã Trí Lực	Đầu kênh 8000 giáp ranh xã Biển Bạch Đông	1,0
4	Lộ kênh 30 ấp 9	Cầu kênh 8	Cầu kênh 9	1,0
Xã Tân Bằng				
5	Lộ bờ bắc kênh 4	Sông Trẹm	Giáp Đường HLVB phía Nam	1,0
6	Lộ bờ nam kênh 4	Giáp Đường HLVB phía Nam	Kênh Hạt	1,0
7	Lộ bờ nam kênh 5	Sông Trẹm	Giáp Đường HLVB phía Nam	1,0
8	Lộ Rạch Trường Vững	Sông Trẹm	Giáp Đường HLVB phía Nam	1,0
9	Lộ bờ nam kênh 6	Sông Trẹm	Kênh Hạt	1,0
10	Lộ bờ nam kênh 7	Giáp Đường HLVB phía Nam	Kênh Hạt	1,0
11	Lộ bờ nam kênh 8	Sông Trẹm	Kênh Hạt	1,0
12	Lộ bờ nam kênh 9	Sông Trẹm	Kênh Hạt	1,0
13	Lộ bờ nam kênh Vàm Thiệt	Sông Trẹm	Giáp Đường HLVB phía Nam	1,0
Xã Hồ Thị Kỳ				
14	Lộ Kênh Vuông Tôm (Ba Trí)	Ranh đất bà Hữu Dung	Kênh giáp Bào Nhân	1,0
15	Lộ Kênh Giữa	Ranh đất ông Trịnh Tiến Sĩ	Kênh giáp Đường Đào	1,0
16	Lộ Kênh Rạch Bần	Ranh đất ông Hữu Dung	Kênh Đường Xuông	1,0

Huyện Thới Bình


STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (K)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
17	Lộ Xưởng Đồng Hiệp	Xưởng Đồng Hiệp	Hết ranh đất ông Lê Văn Ôn	1,0
18	Tuyến Cái Bát - Cây Khô	Trụ sở Cái Bát	Cầu Trung ương Đoàn	1,0
19	Lộ Cái Bát - Tràm Một	Trụ sở Cái Bát	Cầu Tràm Một	1,0
20	Đường vào Trụ sở Cái Bát	Vàm Rạch Giồng	Cầu Cái Bát	1,0
21	Lộ Rạch Giồng - Láng Trâm	Vàm Rạch Giồng	Cầu qua kênh Láng Trâm	1,0
22	Lộ Kênh Bà Mười (hai bên)	Sông Bạch Ngưu	Kênh Vuông tôm	1,0

3. HUYỆN U MINH

STT	Đường, tuyên lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (K)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Xã Khánh Hội				
1	Kênh 92 (Bờ Nam), Khu dân cư xen ghép	Đê biển Tây	Kênh hậu 500	1,0
2	Kênh 92 (Bờ Nam)	Kênh hậu 500	Kênh Xáng Mới	1,0
3	Kênh 92 (Bờ Nam)	Kênh giữa 500	Kênh Tập đoàn	1,0
4	Kênh hậu 500 (Bờ Tây), Khu dân cư xen ghép	Kênh 92	Hết ranh đất khu dân cư xen ghép	1,0
5	Kênh giữa 500 (Bờ Đông)	Kênh 92	Kênh T29	1,0
6	Kênh Cựa gà (Bờ Bắc)	Kênh 92	Hết ranh đất ông Nguyễn Rạng Đông	1,0
7	Kênh Tư Đại (Bờ Bắc)	Kênh Chệt Tùng	Hết ranh đất bà Trương Hồng Hạnh	1,0
8	Kênh Thổ Chi (Bờ Tây)	Kênh 92	Kênh Dớn Dài	1,0
9	Kênh bờ bao 84 (Bờ Tây)	Kênh T29	Kênh T25	1,0
10	Kênh Mương Chùa (Bờ Bắc)	Kênh Xáng Mới	Kênh bờ bao 84	1,0
11	Kênh T25 (Bờ Bắc)	Đê biển Tây	Kênh Xáng Mới	1,0
12	Kênh Mũi Đước (Bờ Bắc)	Kênh Cầu Ván	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hòa	1,0
13	Kênh Lung Lá - Lung Ranh (Bờ Đông)	Kênh Lung Ranh	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hòa	1,0
Xã Khánh Lâm				
14	Kênh 8 Đúc (Bờ Nam)	Ranh đất ông Lư Hoàng Bi	Giáp kênh Chệt Tùng (Bờ Đông)	1,0
15	Kênh bờ bao (Bờ Nam)	Kênh 93	Kênh 90	1,0
16	Kênh bờ bao (Bờ Bắc)	Kênh Đứng (Bờ Tây)	Cống 2 Mây	1,0
17	Kênh Bộ Bích (Bờ Nam)	Bờ Đông kênh Chệt Lèm	Bờ Tây, kênh 3 Nhỏ	1,0

Huyện U Minh

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (K)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Xã Khánh Hòa				
18	Lộ kênh Lung Sen	Cầu kênh Lung Sen	Giáp lộ bê tông kênh Kim Đài (Bờ Đông)	1,0
19	Kênh Lung Bình Bát	Cầu Lung Bình Bát	Giáp ranh xã Khánh Lâm	1,0
20	Kênh Công nghiệp (Bờ Tây)	Đầu kênh Công Nghiệp	Giáp ranh xã Khánh Tiến	1,0
21	Kênh Lung Ngang (Bờ Đông)	Đầu cầu kênh Lung Ngang	Ngã tư Lung Ngang	1,0
22	Kênh Tuyến II (Bờ Bắc)	Cầu kênh tuyến II	Giáp lộ bê tông Tây Lung Ngang (Bờ Tây)	1,0
23	Kênh Tuyến II (Bờ Nam)	Cầu kênh tuyến II	Giáp lộ bê tông Tây Lung Ngang (Bờ Tây)	1,0
24	Kênh Nam Đàng (Bờ Nam)	Đầu kênh Kim Đài	Cầu Lung Bình Bát	1,0
25	Kênh Lung Thầy Rồng	Ranh đất ông Trương Thành Đồng	Ngã tư kênh Chử Đình	1,0
26	Kênh 6 Chờ (Bờ Bắc)	Ngã tư kênh Lung Thầy Rồng	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Năng	1,0
27	Kênh Chệt Buổi (Bờ Bắc)	Cầu kênh Chệt Buổi	Giáp ranh thị trấn U Minh	1,0
28	Kênh Chệt Buổi (Bờ Nam)	Cầu kênh Hai Huỳnh	Giáp ranh thị trấn U Minh	1,0
29	Kênh Mương Chùa	Đầu cầu bắc ngang kênh Lung Ngang	Giáp bờ bao	1,0
30	Kênh Tuổi Trẻ (Bờ Bắc)	Ranh đất hộ ông Phạm Quốc Lil	Giáp lộ bê tông Tây Lung Ngang (Bờ Tây)	1,0
Xã Khánh An				
31	Kênh Lung Sinh	Cầu Lung Sinh	Kênh 6 Vân	1,0
32	Kênh Lung Diễm (Bờ Nam)	Từ lộ xe U Minh - Cà Mau	Đầu nối lộ Tây Cái Tàu	1,0
33	Tuyến Lộ Bình Minh	Cầu Bình Minh	Hết ranh đất ông Lê Thanh Vũ	1,0
34	Tuyến đường ống dẫn Khí MP3 (2 bờ)	Từ lộ xe U Minh - Cà Mau	Giáp đường Võ Văn Kiệt	1,0
Xã Khánh Tiến				




STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (K)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
35	Đường nội bộ khu dân cư ấp 5	Khu dân cư ấp 5		1,0
36	Kênh Hai Bửu (Bờ Đông)	Đầu kênh	Cuối kênh	1,0
37	Kênh Ranh ấp 8 (Bờ Tây)	Từ đê biển Tây	Lộ Chà Là – Tiểu Dừa	1,0
38	Kênh Giồng Cát (Bờ Bắc)	Lộ Chà Là – Tiểu Dừa	Hết ranh đất ông Thái Hoàng Hên	1,0

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (K)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(7)
Xã Khánh Lộc				
1	Tuyến kênh đê (ngoài đê)	Giáp ranh thị trấn Trần Văn Thời	Đến giáp ranh xã Khánh Hưng	1,0
Xã Khánh Bình Tây				
2	Tuyến qua công Đá Bạc, Bờ Nam	Ranh đất ông Nguyễn Văn Quýт	Hết ranh đất ông Trần Văn Ngời	1,0
Xã Khánh Hải				
3	Ngã tư Trùm Thuật	Ngã tư Trùm Thuật (bờ Đông)	Giáp ranh đất nhà ông Đỗ Văn Bé	1,0
4	Tuyến Kênh ngang (bờ Đông)	Ranh đất ông Võ Thành Trung	Ngã tư Chủ Mía (hết lộ 3m)	1,0
5	Tuyến đầu nối dọc kênh Rạch Lùm và kênh Chín Bộ	Bờ Đông kênh Rạch Lùm (giáp tuyến ngã tư Chín bộ về các hướng 200m)	Bờ Nam kênh Chín Bộ (giáp tuyến ngã tư Chín bộ về các hướng 200m)	1,0
6	Tuyến Kênh Mới (bờ Bắc)	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây	Hết ranh đất bà Trần Thị Thâm	1,0
7	Tuyến lộ dọc kênh Chín Bộ (bờ Bắc)	Hết đoạn 200m ngã tư Chín Bộ	Giáp ranh xã Khánh Hưng	1,0
8	Tuyến ngã tư Chín Bộ về Đá Bạc, xã Khánh Bình Tây (bờ Đông)	Hết đoạn 200m ngã tư Chín Bộ	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây	1,0
9	Tuyến Kênh Tư (bờ Bắc)	Giáp tuyến lộ ô tô về Trung tâm xã đến khu di tích Bác Ba Phi	Hết ranh đất ông Nguyễn Liêm Chính	1,0

5. HUYỆN CÁI NƯỚC




STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (K)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Xã Hưng Mỹ				
1	Tuyến Ba Vinh	Cầu Ba Vinh	Giáp xã Lợi An, huyện Trần Văn Thời	1,0
2	Các tuyến đường Bê tông rộng 3m			1,0
Xã Lương Thế Trân				
3	Tuyến Kênh Hai Mai	Ngã ba Tư Kía	Ngã ba Út Đeo	1,0



6. HUYỆN PHÚ TÂN

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (K)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Xã Phú Mỹ				
1	Mỹ Thành – Bà Luông	Ranh đất ông Đỗ Văn Trạng	Hết ranh đất ông Lữ Văn Việt	1,0
Xã Phú Tân				
2	Đường bê tông	Cầu kênh Tân Điền	Đầu Kênh Cái	1,0
3	Đường bê tông	Đầu Kênh Cái	Cống Mỹ Bình	1,0
4	Đường bê tông	Cống Mỹ Bình	Cầu trường TH Mỹ Bình	1,0
5	Đường bê tông	Cầu cống Mỹ Bình	Nhà Văn hóa ấp Láng Cháo	1,0
6	Đường bê tông	Nhà Văn hóa ấp Láng Cháo	Cống Ngã Tư số 1	1,0
7	Đường bê tông	Đầu Kênh Đứng	Cống Ngã Tư số 1	1,0
8	Đường bê tông	Đối diện Ngã ba Kênh Đứng	Cầu Ngã Tư số 1	1,0
9	Đường bê tông	Đầu Kênh Đứng (dọc theo lộ Lê Duẩn)	Cầu Kênh Đứng (dọc theo lộ Lê Duẩn)	1,0
10	Đường bê tông	Đối diện Ngã ba Kênh Cây Sộp	Cầu cống Đá Lớn (bắt qua xã Tân Hưng Tây)	1,0

7. HUYỆN ĐẦM DƠI




STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (K)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tuyến đường trục chính Đông - Tây	Toàn tuyến đoạn qua địa bàn huyện Đầm Dơi		1,0
2	Tuyến đường trục chính Đông - Tây	Cầu Chúa Biện	500m về 02 hướng	1,0
3	Tuyến đường trục chính Đông - Tây	Cầu Đồng Trên	500m về 02 hướng	1,0
4	Tuyến đường trục chính Đông - Tây	Cầu Ông Chử	500m về 02 hướng	1,0
5	Tuyến đường trục chính Đông - Tây	Cầu Vàm Mương	500m về hướng Đầm Dơi	1,0

8. HUYỆN NĂM CĂN



STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (K)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Xã Hàm Rồng				
1	Áp Cái Trắng	Ranh đất ông Huỳnh Thanh Hồng	Hết ranh đất ông Tạ Văn Tám	1,0
Xã Hiệp Tùng				
2	Áp 7B, áp Hiệp Tùng	Cầu Kênh 5	Cầu Kênh 3	1,0
3	Áp 7B	Cầu Kênh 5	Hết ranh đất ông Việt Sử	1,0

9. HUYỆN NGỌC HIẾN



STP	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (K)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Xã Đất Mũi				
1	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Rạch Tàu	Cầu Lạch Vàm	1,0
2	Lộ bê tông	Tuyến giáp ranh Trung tâm chợ (Đội thuế cũ)	Cầu Lạch Vàm	1,0



PHỤ LỤC III: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP KHÁNH AN, HUYỆN U MINH

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (K)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Xã Khánh An				
1	Tuyến đường D6	Cổng rào cống Rạch Nhum	Đường N1	1,0
2	Tuyến đường N1	Võ Văn Kiệt	Sông Ông Đốc	1,0